

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính sách công, mã số ngành: 8340402.

**Điều 2.** Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính sách công ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.



**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Khoa học quản lý và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.



**HIỆU TRƯỞNG**

*Hoàng Anh Tuấn*

**GS.TS Hoàng Anh Tuấn**



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU  
NGÀNH: CHÍNH SÁCH CÔNG  
MÃ SỐ : 8340402

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2873/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn )*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Chính sách công

+ Tiếng Anh: Public Policy

**- Mã số ngành đào tạo: 8340402**

**- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ**

**- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt**

**- Thời gian đào tạo: 2 năm**

**- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ Chính sách công

+ Tiếng Anh: Master in Public Policy

#### 1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 1.1. Mục tiêu chung

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách công đào tạo nhà nghiên cứu, nhà tư vấn, nhà quản lý tác nghiệp trình độ cao về phân tích chính sách, hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách công; có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng thu được trong quá trình học tập vào nghiên cứu, giảng dạy và thực hành một cách thành thực trong hoạt động nghề nghiệp liên quan đến hoạch định, thực thi, đánh giá chính sách; phân tích chính sách, đáp ứng yêu cầu của vị trí công tác đảm nhận.



- Người học sau khi tốt nghiệp sử dụng các kiến thức, kỹ năng được đào tạo để tham gia và đảm nhiệm ở nhiều vị trí như giảng dạy, nghiên cứu tại các trường đại học, viện nghiên cứu về lĩnh vực quản lý, chính sách; có thể làm việc tại các vị trí khác nhau ở các cơ quan Đảng, Nhà nước, từ trung ương tới địa phương với các chức năng tư vấn, tham mưu trong việc hoạch định chiến lược, chính sách, tổ chức thực thi chính sách, đánh giá chính sách; có thể làm việc tại các tổ chức sự nghiệp công lập, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có chức năng phân tích, tư vấn, đánh giá, phản biện chính sách.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

- Người học được trang bị hệ thống kiến thức về lý luận, phương pháp, kỹ năng phân tích, hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách công; có khả năng vận dụng sáng tạo các tri thức khoa học Chính sách công vào thực tiễn công tác.

- Người học được trang bị kiến thức và kỹ năng, hình thành năng lực nghiên cứu phát hiện những vấn đề chính sách nảy sinh trong thực tiễn xã hội; có khả năng đề xuất các giải pháp chính sách để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực thi và đánh giá chính sách công.

- Người học có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ ứng xử nghiêm túc và tinh thần trách nhiệm đối với công việc, có tư duy sáng tạo, có bản lĩnh chính trị vững vàng, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong công tác ở những cương vị khác nhau.

## **2. Thông tin tuyển sinh**

**2.1. Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

### **2.2. Đối tượng dự tuyển**

#### **2.2.1. Về văn bằng**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### **2.2.2. Về năng lực ngoại ngữ**

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi tuyển hoặc xét tuyển theo qui định, được cấp bởi các cơ sở do Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN chấp nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

### **2.2.3. Yêu cầu khác**

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các điều kiện khác (nếu có) theo yêu cầu của ĐHQGHN, theo từng năm xét tuyển.

## **2.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức**

### **2.3.1. Danh mục ngành phù hợp**

- Ngành phù hợp 1: Khoa học quản lí, Chính trị học, Luật.
- Ngành phù hợp 2:
  - + Ngành trong nhóm ngành: Xã hội và nhân học, Tâm lí học, nhóm ngành Khác của lĩnh vực Nhân văn;
  - + Ngành: Triết học, Lịch sử, Quan hệ quốc tế, Xã hội học, Báo chí, Quản lí văn hóa, Quản trị văn phòng, Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Quản lí nhà nước, Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Quản lí nhà nước về an ninh trật tự.
- Ngành phù hợp 3: tất cả các ngành còn lại.

### **2.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức**

- Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Khoa học quản lí đại cương	3
2	Khoa học chính sách	3
3	Chính trị học đại cương	3
4	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>12</b>

- Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 3

TT	Học phần	Số tín chỉ
1.	Khoa học quản lí đại cương	3
2.	Khoa học chính sách	3
3.	Chính trị học đại cương	3
4.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3
5.	Khoa học tổ chức	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>15</b>

#### 2.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh:

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hằng năm (dự kiến 30 học viên/ 1 năm).

- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hằng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

#### 1.1. Kiến thức chung

**PLO 1.** Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học

#### 1.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

**PLO 2.** Phân tích, đánh giá phương pháp trong nghiên cứu Khoa học quản lí và phương pháp nghiên cứu liên ngành.

**PLO 3.** Đánh giá một cách khách quan các lý thuyết của khoa học quản lí, khoa học chính trị, luật và các lĩnh vực khoa học xã hội, kinh tế....



**PLO 4.** Có kiến thức thực tế và lý thuyết về lĩnh vực chính sách và quản lý, cũng như các lĩnh vực khác có liên quan ngành đào tạo Chính sách công

### **1.3. Yêu cầu chuyên đề nghiên cứu khoa học**

Các học phần cung cấp cho người học kiến thức, kỹ năng cần thiết để xây dựng tổng quan nghiên cứu, phương pháp thiết kế nghiên cứu, phương pháp xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học (định tính, định lượng), đặc biệt là các phương pháp xử lý thông tin định lượng trong lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn trên cơ sở áp dụng các thành tựu của nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kinh tế... Các học phần của chuyên đề nghiên cứu khoa học phục vụ trực tiếp cho luận văn, luận án.

**PLO 5.** Đánh giá được các phương pháp tiếp cận, kỹ năng phục vụ trực tiếp cho quá trình thực hiện luận văn thạc sĩ và trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của người học.

### **1.4. Yêu cầu đối với luận văn**

- Đề tài luận văn là một vấn đề về khoa học cụ thể do học viên lựa chọn có sự chấp thuận của người hướng dẫn và được Khoa và Bộ môn thông qua, được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Đề tài luận văn phải được giao cho học viên ít nhất 6 tháng trước khi hết thời hạn đào tạo.

- Học viên phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu đề tài luận văn trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 1 tháng sau khi nhận đề tài luận văn và báo cáo kết quả nghiên cứu ít nhất 1 lần trước đơn vị chuyên môn trong thời gian thực hiện luận văn. Kết quả đánh giá của đơn vị chuyên môn là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận văn.

- Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian học tập, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào của người khác. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác (trích dẫn bảng, biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) thì phải được trích dẫn tường minh.

- Kết quả luận văn có giá trị về lý thuyết khoa học cũng như thực tiễn, có ý nghĩa đối với quá trình tham gia hoạt động quản lý của người học.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

**PLO 6.** Có kỹ năng phân tích, đánh giá và phát hiện vấn đề chính sách, đề xuất các ý tưởng trong hoạch định chính sách, các kỹ năng trong thực thi chính sách, đánh giá chính sách.

**PLO 7.** Có kỹ năng trong thực hiện các chức năng quản lý: Lập kế hoạch, Tổ chức thực hiện; Lãnh đạo; Kiểm tra trong quá trình thực thi chính sách công, đánh giá và xây dựng, hoàn thiện Chính sách công.

**PLO 8.** Có kỹ năng phân tích vấn đề, phân tích và đề xuất giải pháp trong lĩnh vực chính sách công dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với các nhà khoa học, các nhà phân tích chính sách và tất cả các chủ thể chính sách công khác.

## **2.2. Kỹ năng khác**

**PLO9.** Có kỹ năng vận dụng, tổ chức nhóm làm việc, kết nối các chủ thể trong chu trình chính sách công để giải quyết vấn đề có liên quan đến hoạch định, thực thi và đánh giá chính công.

**PLO10.** Có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc, sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp.

**PLO11.** Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc áp dụng cho Việt Nam trong hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực chính sách và quản lí.

## **3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 12.** Có tinh thần nâng cao kiến thức, trình độ và năng lực để làm việc độc lập trong lĩnh vực công tác được đảm nhiệm.

**PLO 13.** Tự định hướng trong việc tôn trọng các giá trị và chuẩn mực của xã hội.

**PLO 14.** Tự đưa ra các kết luận chuyên môn hướng đến sự phát triển bền vững của xã hội.

**PLO 15.** Tự điều phối các nguồn lực để quản lý và phát triển năng lực chuyên môn và thực tiễn công tác.

## **4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Chính sách công, người học có thể sử dụng các kiến thức, kĩ năng được đào tạo để làm việc ở nhiều vị trí khác nhau:

- Giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu khoa học về lĩnh vực quản lí, chính sách;

- Làm việc tại các Ban, Bộ, Ngành ở trung ương (các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội) hoặc ở địa phương liên quan lĩnh vực quản lí, chính sách;



- Làm việc tại các tổ chức sự nghiệp công lập, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp có chức năng phân tích, tư vấn, đánh giá, phân biện chính sách.

### 5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự tìm tòi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động thực tiễn tại cơ quan, đơn vị, nơi công tác;

- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, thực hành về lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực quản lí, chính sách;

- Học viên sau khi tốt nghiệp Chương trình thạc sĩ Chính sách công có thể học tiếp lên Chương trình tiến sĩ Chính sách công tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài, hoặc đi nghiên cứu chuyên sâu ở nước ngoài.

## PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình: 62 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: 09 tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 26 tín chỉ

+ Bắt buộc: 17 tín chỉ

+ Lựa chọn: 09 tín chỉ/21 tín chỉ

- Nghiên cứu khoa học: 27 tín chỉ

+ Chuyên đề nghiên cứu: 12 tín chỉ

+ Luận văn thạc sĩ: 15 tín chỉ

### 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
I	Khối kiến thức chung		9				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	Ngoại ngữ* (chọn một trong các ngoại ngữ)		5	250	0	0	

\* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung B2 <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	WES5001	Tiếng Đức B2 <i>German B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	250	0	0	
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>		<b>26</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>17</b>				
3	MNS6094	Phương pháp nghiên cứu trong chính sách công <i>Research Methods in Public Policy</i>	3	45	0	105	
4	MNS6096	Thực thi chính sách công <i>Public Policy Implementation</i>	3	45	0	105	
5	MNS6102	Chính sách công và Luật <i>Public Policy and Law</i>	3	45	0	105	
6	MNS6098	Chính sách công và Chính trị <i>Public Policy and Politics</i>	3	45	0	105	
7	MNS6099	Hành chính công <i>Public Administration</i>	2	30	0	70	
8	MNS6197	Giám sát và đánh giá chính sách công <i>Public Policy Supervision and Assessment</i>	3	45	0	105	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>9/31</b>				
9	MNS6100	Lịch sử chính sách công <i>History of Public Policy</i>	2	30	0	70	
10	MNS6201	Chính sách khởi nghiệp đổi mới sáng tạo <i>Startup Policy</i>	2	30	0	70	
11	MNS6104	Chính sách tài nguyên và môi trường <i>Natural Resources and Environment Policy</i>	3	45	0	105	
12	MNS6105	Quản lý dịch vụ công <i>Public Service Management</i>	2	30	0	70	
13	MNS6106	Phân tích định lượng trong	2	30	0	70	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		chính sách công <i>Quantitative Analysis in Public Policy</i>					
14	MNS6110	Truyền thông, dư luận và chính sách công <i>Media, Public Opinion and Public Policy</i>	2	30	0	70	
15	MNS6111	Chính sách an sinh xã hội <i>Social Security Policy</i>	3	45	0	105	
16	MNS6202	Chính sách giáo dục và đào tạo <i>Education &amp; Training Policy</i>	2	30	0	70	
17	MNS6114	Chính sách khoa học và công nghệ <i>Science &amp; Technology Policy</i>	3	45	0	105	
18	MNS6121	Xử lý xung đột trong chính sách công <i>Conflict Resolution in Public Policy</i>	3	45	0	105	
19	MNS6118	Thiết kế thể chế <i>The Design of Institutions</i>	2	30	0	70	
20	MNS6119	Chính sách kinh tế <i>Economic Policy</i>	3	45	0	105	
21	MNS6032	Quản lý công <i>Public Management</i>	2	30	0	70	
<b>III</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>		<b>27</b>				
<b>III.1</b>	<b>Chuyên đề nghiên cứu</b>		<b>12</b>				
<b>III.1.1</b>	<b>Các chuyên đề bắt buộc</b>		<b>8</b>				
22	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
23	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
<b>III.1.2</b>	<b>Các chuyên đề tự chọn</b>		<b>4/12</b>				
24	MNS6206	Phương pháp phân tích và hoạch định chính sách công <i>The Method of Analysis and</i>	4	30	15	155	



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Public Policy Making</i>					
25	MNS6207	Phương pháp tham vấn chuyên gia trong hoạch định chính sách công <i>Methods of expert consultation in public policy making</i>	4	30	15	155	
26	MNS6208	Phương pháp seminar về đánh giá thực thi chính sách công <i>The seminar method on Evaluation of public policy implementation</i>	4	30	15	155	
<b>III.2</b>	<b>Luận văn thạc sĩ</b>		<b>15</b>				
27	MNS7205	Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	15	0	30	720	
<b>Tổng cộng</b>			<b>62</b>				

**Lưu ý:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá ✓